

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HIỆN TƯỢNG NGỮ PHÁP “-고 있다” VÀ “-아/어 있다” TRONG TIẾNG HÀN: NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HỌC TIẾNG HÀN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN GIẢNG DẠY NGUYỄN THÚY HẰNG*

TÓM TẮT: Mục đích của bài viết là khảo sát mức độ hiểu và vận dụng hiện tượng ngữ pháp -고 있다 và -아/어 있다 của người Việt Nam học tiếng Hàn. Cụ thể người học hay mắc một số lỗi sau: (1) Chưa nắm rõ các loại động từ có thể kết hợp với -고 있다, -아/어 있다; (2) Chưa nắm rõ được ý nghĩa -고 있다, -아/어 있다; (3) Chưa chuyển dịch chính xác từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình giảng dạy hiện tượng ngữ pháp này.

TỪ KHÓA: thể tiếp diễn; thể hoàn thành; -고 있다 và -아/어 있다; đang; mô hình giảng dạy.

NHẬN BÀI: 12/04/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/05/2023

1. Đặt vấn đề

Tiếng Hàn và tiếng Việt không chỉ khác nhau về trật tự câu mà còn khác nhau ở nhiều mặt khác nên người Việt Nam học tiếng Hàn gặp khá nhiều khó khăn trong quá trình học. Vì giữa hai ngôn ngữ có nhiều sự khác biệt mà người Việt Nam học tiếng Hàn mắc phải nhiều lỗi trong quá trình học và vận dụng ngữ pháp. Hiện tượng ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 là một trường hợp như vậy: tuy đều biểu thị “đang tiến hành” nhưng cách dùng lại có những điểm khác nhau.

Cho đến nay, liên quan đến -고 있다 và -아/어 있다 đã có khá nhiều công trình nghiên cứu. Chẳng hạn, “Hiểu về thể trong tiếng Hàn” của tác giả 박덕유 (2007); đối chiếu “Vị từ hỗ trợ trong tiếng Hàn hiện đại” của tác giả 배수자 (2007); đối chiếu -고 있다 và -아/어 있다 trong tiếng Hàn với “đang” trong tiếng Việt của 응우옌 티 투이(2018), v.v. Tuy nhiên, các công trình này chỉ tập trung vào nghiên cứu mà chưa hướng đến phương pháp giảng dạy.

Theo tác giả 박덕유 (2007), thể tiếp diễn trong tiếng Hàn chủ yếu được biểu hiện bởi -고 있다. Ý nghĩa tiếp diễn thể hiện ở quá trình xảy ra hành động, chỉ quá trình hành động đang diễn ra. Cũng theo tác giả 박덕유 (2007), khi -고 있다 kết hợp với các động từ hoàn thành, động từ chỉ sự nhận thức/ trạng thái tâm lý sẽ biểu thị ý nghĩa hoàn thành.

Theo tác giả 김차균 (1980), ý nghĩa của -아/어 있다 là “sự liên tục của trạng thái”. Tác giả 박진호 (2011) cho rằng, -아/어 있다 có ý nghĩa hoàn thành và kết quả của hành động vẫn được duy trì.

Bài viết này tìm hiểu mức độ hiểu và vận dụng hiện tượng ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 trong tiếng Hàn của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ đó đề xuất phương án giảng dạy phù hợp để sinh viên tránh mắc phải lỗi trong quá trình sử dụng hai ngữ pháp này.

Cách thức tiến hành:

Khảo sát được tiến hành online qua nền tảng google form từ ngày 9 tháng 11 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Đối tượng tham gia khảo sát là 108 sinh viên (SV) năm thứ hai, là những sinh viên có trình độ trung cấp và đã được học hiện tượng ngữ pháp này.

Câu hỏi khảo sát được đưa ra dưới dạng trắc nghiệm gồm 16 câu hỏi trắc nghiệm và 6 câu hỏi tự luận, được thiết kế theo 3 dạng như dạng câu hỏi O-X với mục đích kiểm tra mức độ hiểu cấu trúc, hình thái; dạng chọn phương án đúng để kiểm tra mức độ hiểu ý nghĩa của hiện tượng ngữ pháp -고

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: nthuyhang187@gmail.com

있다 và -아/어 있다; các câu dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn để kiểm tra mức độ hiểu và vận dụng kiến thức đã học của người học.

Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện phỏng vấn sâu 10 sinh viên năm thứ hai ở các lớp học khác nhau.

3. Kết quả khảo sát

3.1. Mức độ hiểu về ý nghĩa của hiện tượng ngữ pháp -고 있다 và -아/어 있다

- Về ý nghĩa của ngữ pháp của -고 있다.

Kết quả: có 70 SV (chiếm 64,8%) trả lời có nghĩa tiếp diễn, 2 SV (chiếm 1,9%) trả lời có nghĩa hoàn thành, 36 SV (chiếm 33,3%) trả lời có cả hai ý nghĩa trên.

- Về mức độ hiểu ý nghĩa của -고 있다 trong các câu sau:

Câu 1: 민호 씨는 구두를 신고 있다 (Minho đi giày), có thể hiểu ở 2 ý nghĩa: 1/ý nghĩa tiếp diễn thể hiện ở hành động Minho đang đi giày; 2/ý nghĩa hoàn thành thể hiện ở hành động đi giày của Minho đã hoàn thành và trạng thái của hành động đó vẫn được tiếp diễn.

Kết quả: 41 SV (chiếm 38%) trả lời đúng.

Câu 2: 그 친구를 좋아하고 있다 (Tôi thích bạn đó) mang nghĩa hoàn thành, giống như nội dung phân tích ở trên thì cấu trúc -고 있다 kết hợp với động từ 좋아하다 (thích, cảm xúc “thích” đã được hình thành và kết quả của hành động thích vẫn được tiếp diễn).

Kết quả: có 12 SV (chiếm 11,11%) trả lời đúng.

Câu 3: 수미 씨는 책을 읽고 있다 (Sumi đang đọc sách), thể hiện nghĩa tiếp diễn.

Kết quả: có 97 SV (chiếm 89,8%) trả lời đúng.

Câu 4: 학교에 가고 있다 (Tôi đang đi đến trường) thể hiện nghĩa tiếp diễn.

Kết quả: có 82 SV (chiếm 75,9%) trả lời đúng.

- Về cấu trúc -아/어 있다: có nghĩa hoàn thành, kết quả của hành động vẫn được duy trì.

Kết quả: 19 SV (chiếm 17,6%) trả lời có nghĩa tiếp diễn, 33 SV (30,6%) trả lời có nghĩa hoàn thành, và 56 SV (51,8%) trả lời có cả hai ý nghĩa trên. Kết quả này cho thấy, người học chưa nắm được ý nghĩa của cấu trúc ngữ pháp này. Trong 108 SV thì có 56 SV có câu trả lời là có cả 2 ý nghĩa, nhiều hơn số sinh viên trả lời đúng. Lí giải điều này, SV A cho rằng: “Em thấy với câu có ngữ pháp -아/어 있다 thì dịch sang tiếng Việt là “đang” nên em nghĩ là có cả ý nghĩa tiếp diễn.” SV B: “Em thấy hành động hoàn thành và trạng thái của hành động vẫn được tiếp diễn nên em nghĩ là có cả ý nghĩa tiếp diễn.”

3.2. Mức độ hiểu về đặc điểm cú pháp của hai dạng ngữ pháp -고 있다 và -아/어 있다

Những câu hỏi khảo sát dưới đây là những câu liên quan tới mức độ hiểu về đặc trưng cú pháp của hai ngữ pháp -고 있다 và -아/어 있다 được đưa ra dưới dạng “Đọc câu, nếu đúng chọn O, nếu sai chọn X”.

Hai dạng ngữ pháp này đều không thể kết hợp với tính từ. Cụ thể:

+ Cấu trúc -고 있다 có thể kết hợp với động từ chỉ sự nhận thức/ trạng thái tâm lí, động từ hành động, động từ hoàn thành, động từ chỉ sự di chuyển bằng các phương tiện giao thông, động từ ăn mặc.

+ Cấu trúc -아/어 있다 có thể kết hợp với động từ chỉ sự nhận thức, động từ hoàn thành, động từ chỉ sự di chuyển bằng các phương tiện giao thông.

Kết quả của phân khảo sát dạng ngữ pháp -고 있다 có thể kết hợp với loại động từ nào được biểu thị qua bảng dưới đây:

	Số người chọn O	Số người chọn X	Đáp án đúng
Câu a. 언니는 예쁘고 있다.	4	104	X
Câu b. 그 문제를 잘 알고 있다.	41	67	O
Câu c. 그 남자는 사랑하고 있다.	91	17	O
Câu d. 밥을 먹고 있다.	106	2	O
Câu e. 학교에 가고 있다.	102	6	O

Nhận xét:

Hầu hết người học đều biết -고 있다 không thể kết hợp với tính từ nên với câu a, hầu hết sinh viên chọn đây là câu sai, có 104 SV (chiếm 96,3%) trả lời đúng.

Tương tự như vậy, ở câu d và câu e, số lượng SV trả lời đúng nhiều, lần lượt là 106 SV (chiếm 98,1%) và 102 SV (chiếm 94,4%). Điều đó chứng tỏ, SV hiểu được -고 있다 có thể kết hợp với động từ hành động diễn tả hành động đang diễn ra (như câu d), và có thể kết hợp với động từ hoàn thành để biểu thị hành động đang được tiến hành và hướng tới điểm kết thúc của hành động (như câu e).

Với câu c, số lượng trả lời đúng là 91 SV (chiếm 84,3%) nhiều hơn so với số lượng SV trả lời sai là 17 SV (chiếm 15,7%). Điều này chứng tỏ vẫn còn một số SV chưa biết ngữ pháp -고 있다 có thể kết hợp với động từ chỉ trạng thái tình cảm như 사랑하다 yêu, 좋아하다 thích,...

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, duy nhất có câu b là có số lượng sinh viên trả lời sai là 67 SV (chiếm 62%) nhiều hơn số lượng SV trả lời đúng là 41 SV (chiếm 38%). Như vậy, có khá nhiều SV không biết cấu trúc ngữ pháp -고 있다 có thể kết hợp với động từ chỉ sự nhận thức như 알다 biết, 모르다 không biết... Khi được hỏi cụ thể về lý do chọn câu b là sai, các SV đã nói rằng thường trong tiếng Việt hay nói “Tôi biết rõ vấn đề đó” nên nghĩ trong tiếng Hàn cũng giống như tiếng Việt, sẽ không kết hợp từ “biết” với ngữ pháp thể hiện sự tiếp diễn. Điều này chứng tỏ, vẫn có SV chưa nắm rõ được ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của ngữ pháp -고 있다.

Kết quả của khảo sát -아/어 있다 có thể kết hợp với loại động từ nào được biểu thị qua bảng dưới đây:

	Số người chọn O	Số người chọn X	Đáp án đúng
Câu f. 언니는 예뻐 있다.	46	62	X
Câu g. 그 남자를 사랑해 있다.	44	64	X
Câu h. 녹차는 건강에 좋은 차로 알려져 있다.	77	31	O
Câu k. 밥을 먹어 있다.	37	71	X
Câu l. 학교에 가 있다.	52	56	O
Câu m. 그림이 벽에 걸려 있다.	89	19	O
Câu n. 구두를 신어 있다.	62	46	X

Trong bảng kết quả khảo sát này, số lượng SV trả lời đúng không nhiều hơn so với số lượng sinh viên trả lời sai. Điều này chứng tỏ SV vẫn chưa nắm rõ về đặc trưng cú pháp của -아/어 있다. Đáng chú ý là câu l và câu n vì có số lượng sinh viên trả lời sai nhiều hơn, lần lượt là 56 SV (chiếm 51,9%) và 62 SV (chiếm 57,4%). Vì vậy, để tìm ra nguyên nhân, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn một số SV và nhận được câu trả lời như:

SV C: “Em thấy câu 학교에 가 있다 có nghĩa là Tôi đang đến trường nên không thể kết hợp với -아/어 있다 mà phải kết hợp với -고 있다 nên em đã lựa chọn câu này là sai”.

SV D: “Với câu 구두를 신어 있다 thì em hiểu là việc đi giày đã hoàn thành nên có thể kết hợp với -아/어 있다 để thể hiện nghĩa hoàn thành nên em chọn câu này là đúng”.

Kết quả của phần khảo sát ngữ pháp -아/어 있다 này cho thấy người học chưa thật sự nắm rõ đặc trưng cú pháp của cấu trúc.

3.3. Mức độ hiểu, phân biệt với “đang” trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, cấu trúc ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 có thể dịch nghĩa là “đang”. Tuy nhiên, giữa chúng có điểm giống và khác nhau. Theo kết quả nghiên cứu về phó từ “đang” của tác giả Trần Kim Phượng (2005) và so sánh với -고 있다, -아/어 있다, có thể nêu ra một vài điểm khác như sau: (1) “đang” có thể kết hợp với tính từ nhưng -고 있다 và -아/어 있다 thì không thể kết hợp, nếu kết hợp sẽ trở thành câu sai; (2) “đang” không thể kết hợp với động từ chỉ sự nhận thức nhưng -고 있다 lại có thể kết hợp được.

Để kiểm tra mức độ hiểu, phân biệt với “đang” trong tiếng Việt, các câu hỏi khảo sát được đưa ra dưới dạng yêu cầu chuyển nghĩa từ câu tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Nhìn chung, các SV đã thực hiện chuyển nghĩa khá tốt, trừ các câu sau:

나는 그 문제를 잘 알고 있다.

Dịch sang tiếng Việt:

+ “Tôi đã biết rõ vấn đề đó”: 18 SV.

+ “Tôi đang biết rõ vấn đề đó”: 19 SV.

+ “Tôi biết rõ vấn đề đó”: 71 SV.

Cách dịch chuẩn nhất phải là: “Tôi biết rõ vấn đề đó.”.

“Tôi đang mệt.”

Dịch sang tiếng Hàn:

+ Sử dụng -고 있다: 60 SV.

+ Sử dụng -아/어 있다: 35 SV.

+ Sử dụng -아/어요 / -ㅂ니다: 13 SV. (cách dịch đúng).

Mặc dù đây là một câu rất đơn giản, nhưng nếu chưa nắm rõ được đặc trưng cú pháp thì rất dễ dịch sai.

4. Phương pháp giảng dạy: ứng dụng vào dạy -고 있다 và -아/어 있다

Phương pháp giảng dạy được trình bày trong bài viết này tích hợp các phương pháp giảng dạy giao tiếp và phương pháp giảng dạy tập trung vào hình thức, và sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên để trình bày hình thức ngữ pháp giúp người học hiểu chính xác ý nghĩa, nhằm mục đích phát triển khả năng giao tiếp trôi chảy hơn. Tiết học được chia thành 5 giai đoạn: Khởi động - Thuyết trình - Thực hành - Vận dụng - Tổng kết.

4.1. Mô hình tổng quát

Giai đoạn Khởi động là giai đoạn lôi kéo sự quan tâm và chú ý của người học vào bài học. Giáo viên có thể đưa ra một bức tranh để SV suy luận và tích cực tham gia vào bài học hoặc thông qua cuộc trò chuyện có sử dụng hiện tượng ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 để SV có thể tự đoán được ý nghĩa cơ bản của ngữ pháp mục tiêu.

Tiếp theo là giai đoạn Thuyết trình. Đây là giai đoạn giáo viên giải thích cho người học về ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của ngữ pháp mục tiêu. Trong quá trình giải thích ý nghĩa của ngữ pháp mục tiêu, giáo viên có thể sử dụng những mẫu hội thoại có chứa ngữ pháp mục tiêu mà xuất hiện trong phim ảnh. Những hội thoại có trong phim ảnh không những giúp cho người học có hứng thú và quan tâm hơn đến bài học mà đó chính là những tình huống thực tế mà người học có thể gặp trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Sau đó giáo viên sẽ giải thích cụ thể về đặc trưng cú pháp của ngữ pháp mục tiêu -고 있다, -아/어 있다 có thể kết hợp với các loại động từ nào, không thể kết hợp với động từ nào; khi kết hợp với các loại động từ đó thì mang nghĩa tiếp diễn, hoàn thành hay cả 2 ý nghĩa. Khi giải thích giáo viên nên đưa các ví dụ cụ thể để minh họa và phân tích, đặc biệt nên cung cấp cho người học các ví dụ dễ hiểu và gắn liền với sinh hoạt.

Theo hệ thống ngữ pháp thì hiện tượng ngữ pháp -고 있다 được học trước. Do đó, khi giảng dạy ngữ pháp -아/어 있다 giáo viên cần gợi nhắc lại ngữ pháp đã được học trước đó là -고 있다 và chỉ ra điểm giống và khác của hai ngữ pháp này để người học có thể phân biệt được và sử dụng đúng. Ngoài ra, giáo viên cần giới thiệu biểu hiện tương đương trong tiếng Việt là “đang” và có sự so sánh điểm giống, điểm khác với -고 있다, -아/어 있다. Mục đích của việc giới thiệu biểu hiện tương đương là để người học không mắc lỗi quá trình vận dụng, chuyển nghĩa câu từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

Giai đoạn Thực hành là giai đoạn củng cố kiến thức của người học về ý nghĩa, đặc trưng cú pháp của ngữ pháp mục tiêu thông qua các dạng bài tập như xem tranh và đặt câu, hoàn thành câu, chọn biểu hiện ngữ pháp đúng.

Giai đoạn Vận dụng là giai đoạn giáo viên có thể biết được lỗi sai mà người học mắc phải trong quá trình sử dụng. Giáo viên nên đưa ra các tình huống thường gặp trong cuộc sống hàng ngày với

các hoạt động như hội thoại theo tình huống, hoạt động theo nhóm để người học có thể sử dụng chính xác ngữ pháp mục tiêu -고 있다, -아/어 있다.

Cuối cùng là giai đoạn Tổng kết. Ở giai đoạn này giáo viên sẽ tổng kết lại những nội dung đã học, hỏi những nội dung liên quan đến ngữ pháp mục tiêu để kiểm tra mức độ hiểu bài của người học, giải thích những lỗi sai hay mắc phải trong quá trình thực hành, vận dụng và giao bài tập về nhà để SV luyện tập thêm.

4.2. Mô hình thực tế (dạy trên lớp)

4.2.1. Mô hình dạy hiện tượng ngữ pháp -고 있다

- Đối tượng: Người Việt Nam học tiếng Hàn, ở trình độ sơ cấp 1

- Mục tiêu bài học: (1) Có thể hiểu được ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của cấu trúc -고 있다

(2) Có thể vận dụng ngữ pháp -고 있다 trong hội thoại đời sống hàng ngày.

Giai đoạn	Hoạt động dạy và học																														
Khởi động	Giáo viên cho sinh viên xem bức tranh và hỏi hành động của người trong tranh để thu hút sự chú ý, gây hứng thú cho người học. Giáo viên (GV): 이 사람은 뭐 해요? Sinh viên (SV): 책을 읽어요. GV: 네, 맞아요. 이 사람은 책을 읽어요. 책을 읽고 있어요.																														
Thuyết trình	GV giải thích cho người học về ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của -고 있다, sau đó so sánh với biểu hiện tương đương trong tiếng Việt “đang” 1. Giải thích ý nghĩa GV cho SV xem 1 bức tranh mô tả hành động đang đi giày và 1 bức tranh nhân vật đi giày, thực hiện hoạt động hỏi-đáp để SV có thể đoán được ý nghĩa ngữ pháp của -고 있다, sau đó giải thích kĩ và nhấn mạnh lại cấu trúc -고 있다 có hai ý nghĩa tiếp diễn và hoàn thành. GV: 이 사람은 뭐 해요? SV: 구두를 신고 있어요. GV: 맞아요. 구두를 신고 있어요. 구두를 신고 있는 과정을 나타내서 진행상을 나타내요. 구두를 신고 있는 동작이 종결되고 구두를 신고 있는 상태를 나타내어 결과상을 나타내요. 2. Giải thích đặc trưng cú pháp GV giải thích cụ thể cho người học nắm được cấu trúc ngữ pháp -고 있다 có thể kết hợp với các loại động nào, khi kết hợp với các loại động từ đó thì có ý nghĩa nào, đưa ví dụ cụ thể để minh họa và phân tích. <table border="1" data-bbox="441 1360 1367 1675"> <tr> <td>상태 동사 (형용사)</td><td>불가능</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>감정 동사</td><td>사랑하다, 좋아하다, 싫어하다</td><td>결과상</td><td>그 남자를 사랑하고 있다</td></tr> <tr> <td>인지 동사</td><td>알다, 모르다</td><td>진행상, 결과상</td><td>그 문제를 잘 알고 있다</td></tr> <tr> <td>행위 동사</td><td>먹다, 보다, 마시다</td><td>진행상</td><td>밥을 먹고 있다.</td></tr> <tr> <td>완성 동사</td><td>가다, 살다, 쉬다</td><td>진행상</td><td>학교에 가고 있다.</td></tr> <tr> <td>착탈 동사</td><td>입다, 신다, 쓰다</td><td>진행상, 결과상</td><td>옷을 입고 있다.</td></tr> <tr> <td>교통 동사</td><td>타다</td><td>진행상, 결과상</td><td>버스를 타고 있다.</td></tr> </table> 3. Phân biệt với “đang” trong tiếng Việt GV phân biệt cấu trúc -고 있다 trong tiếng Hàn với biểu hiện tương đương trong tiếng Việt là “đang”, chỉ ra điểm giống và khác giữa hai biểu hiện này, lấy ví dụ minh họa và phân tích.			상태 동사 (형용사)	불가능			감정 동사	사랑하다, 좋아하다, 싫어하다	결과상	그 남자를 사랑하고 있다	인지 동사	알다, 모르다	진행상, 결과상	그 문제를 잘 알고 있다	행위 동사	먹다, 보다, 마시다	진행상	밥을 먹고 있다.	완성 동사	가다, 살다, 쉬다	진행상	학교에 가고 있다.	착탈 동사	입다, 신다, 쓰다	진행상, 결과상	옷을 입고 있다.	교통 동사	타다	진행상, 결과상	버스를 타고 있다.
상태 동사 (형용사)	불가능																														
감정 동사	사랑하다, 좋아하다, 싫어하다	결과상	그 남자를 사랑하고 있다																												
인지 동사	알다, 모르다	진행상, 결과상	그 문제를 잘 알고 있다																												
행위 동사	먹다, 보다, 마시다	진행상	밥을 먹고 있다.																												
완성 동사	가다, 살다, 쉬다	진행상	학교에 가고 있다.																												
착탈 동사	입다, 신다, 쓰다	진행상, 결과상	옷을 입고 있다.																												
교통 동사	타다	진행상, 결과상	버스를 타고 있다.																												

		-고 있다	“Đang”
	상태동사 (형용사)	불가능	결과상 예) Tôi đang mệt .
	인지 동사	결과상 예) 나는 그 문제를 잘 알고 있다.	불가능
	감정 동사	결과상 예) 나는 반 친구 한 명을 좋아하고 있다.	결과상 예) Tôi đang thích một bạn cùng lớp.
	행위 동사	진행상 예) 나는 책을 읽고 있다.	진행상 예) Tôi đang đọc sách.
	완성 동사	진행상 예) 나는 밖에 나가고 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang ra ngoài.
	착탈 동사	진행상, 결과상 예) 옷을 입고 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang mặc áo.
	교통 동사	진행상, 결과상 예) 버스를 타고 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang lên xe buýt.
Thực hành	GV đưa ra một vài dạng luyện tập để SV có thể sử dụng thành thạo cấu trúc ngữ pháp -고 있다 như xem tranh và nói hoạt động của nhân vật trong tranh, hoàn thành câu, hoàn thành hội thoại. Có thể đưa ra một vài bài tập như sau: Bài 1. Sử dụng -고 있다 để hoàn thành câu. 1) 민수 씨가 텔레비전을 보다 → 2) 유미 씨의 친한 친구를 좋아하다 → 3) 마이 씨는 세종학당에 다니다 → 4) 민호 씨는 안경을 쓰다 → 5) 택시를 타다 → Bài 2. Sử dụng -고 있다 để hoàn thành hội thoại. 1) 가: 지금 뭐 해요? 나: 집에서 (책을 읽다) 2) 가: 한국어를 잘 하네요. 나: 요즘 세종학당에 (다니다)		
Vận dụng	GV đưa ra một vài tình huống hay gặp trong cuộc sống hàng ngày để SV vận dụng -고 있다 và hoàn thành tình huống đó. 1) 가: 유미 씨는 요즘 날씬해졌네요. 비결이 뭘까요? 나: (규칙적으로 운동하다)..... 2) 가: 아기가 지금 뭐 해요? 나: 조용히 하세요. (아기가 자다)..... 3) 가: 대학교를 졸업한 후에 뭘 할 거예요? 나: 한국 회사에서 일할지 한국으로 유학 갈지 지금 (고민하다)		
Tổng kết	GV tổng kết lại kiến thức đã học, thực hiện hỏi-đáp để kiểm tra mức độ hiểu biết về ngữ pháp mục tiêu và giao bài tập về nhà để SV luyện thêm.		

4.2.2. Mô hình giảng dạy ngữ pháp -아/어 있다

- Đối tượng: Người Việt Nam học tiếng Hàn, ở trình độ sơ cấp 2

- Mục tiêu bài học: (1) Có thể hiểu được ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của cấu trúc -아/어 있다
(2) Có thể vận dụng -아/어 있다 trong hội thoại đời sống hàng ngày.

Giai đoạn	Hoạt động dạy và học																																											
Khởi động	GV cho SV xem bức tranh và hỏi hành động của người trong tranh để thu hút sự chú ý, gây hứng thú cho người học. GV: 이 사람은 뭐 해요? SV: 소파에 앉아요. GV: 네, 맞아요. 이 사람은 소파에 앉아요. 소파에 앉아 있어요.																																											
Thuyết trình	GV giải thích cho người học về ý nghĩa và đặc trưng cú pháp của -아/어 있다; sau đó so sánh với cấu trúc ngữ pháp ‘-고 있다’ và biểu hiện tương đương trong tiếng Việt “đang” 1. Giải thích ý nghĩa GV cho SV xem 1 bức tranh mô tả người đang ngồi trên ghế sofa, thực hiện hoạt động hỏi-đáp để SV có thể đoán được ý nghĩa của ngữ pháp của -아/어 있다; sau đó giải thích kĩ và nhấn mạnh lại cấu trúc -아/어 있다 có ý nghĩa hoàn thành. GV: 이 사람은 뭐 해요? SV: 소파에 앉아 있어요. GV: 맞아요. 소파에 앉아 있어요. 소파에 앉는 동작이 종결되고 앉아 있는 상태를 나타내는 결과상을 나타내요. 2. Giải thích đặc trưng cú pháp GV giải thích cụ thể cho người học nắm được cấu trúc ngữ pháp -아/어 있다 có thể kết hợp với các loại động nào, khi kết hợp với các loại động từ đó thì có ý nghĩa nào, đưa ví dụ cụ thể để minh họa và phân tích. <table><tr><td>상태 동사 (형용사)</td><td>불가능</td><td></td><td></td></tr><tr><td>감정 동사</td><td>불가능</td><td></td><td></td></tr><tr><td>인지 동사</td><td>알다 -> 알려지다</td><td>결과상</td><td>건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.</td></tr><tr><td>행위 동사</td><td>불가능</td><td></td><td></td></tr><tr><td>완성 동사</td><td>가다, 살다, 피다, 걸리다, 닫히다, 열리다</td><td>결과상</td><td>학교에 가 있다.</td></tr><tr><td>착탈 동사</td><td>불가능</td><td></td><td></td></tr><tr><td>교통 동사</td><td>타다</td><td>결과상</td><td>버스에 타 있다.</td></tr></table> 3. Phân biệt với cấu trúc -고 있다 GV phân biệt cấu trúc -고 있다, chỉ ra điểm giống và khác giữa hai biểu hiện này, lấy ví dụ minh họa và phân tích. <table><tr><td></td><td>-고 있다</td><td>-아/어 있다</td></tr><tr><td>인지 동사</td><td>진행상, 결과상 예) 그 문제를 잘 알고 있다. (Tôi biết rõ vấn đề đó.)</td><td>결과상 예) 녹차는 건강에 좋은 차로 알려져 있다. (Trà xanh được biết đến là loại trà tốt cho sức khỏe.)</td></tr><tr><td>감정 동사</td><td>결과상 예) 그 친구를 좋아하고 있다. (Tôi thích bạn đó.)</td><td>불가능</td></tr><tr><td>행위 동사</td><td>진행상 예) 밥을 먹고 있다. (Tôi đang ăn cơm.)</td><td>불가능</td></tr></table>				상태 동사 (형용사)	불가능			감정 동사	불가능			인지 동사	알다 -> 알려지다	결과상	건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.	행위 동사	불가능			완성 동사	가다, 살다, 피다, 걸리다, 닫히다, 열리다	결과상	학교에 가 있다.	착탈 동사	불가능			교통 동사	타다	결과상	버스에 타 있다.		-고 있다	-아/어 있다	인지 동사	진행상, 결과상 예) 그 문제를 잘 알고 있다. (Tôi biết rõ vấn đề đó.)	결과상 예) 녹차는 건강에 좋은 차로 알려져 있다. (Trà xanh được biết đến là loại trà tốt cho sức khỏe.)	감정 동사	결과상 예) 그 친구를 좋아하고 있다. (Tôi thích bạn đó.)	불가능	행위 동사	진행상 예) 밥을 먹고 있다. (Tôi đang ăn cơm.)	불가능
상태 동사 (형용사)	불가능																																											
감정 동사	불가능																																											
인지 동사	알다 -> 알려지다	결과상	건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.																																									
행위 동사	불가능																																											
완성 동사	가다, 살다, 피다, 걸리다, 닫히다, 열리다	결과상	학교에 가 있다.																																									
착탈 동사	불가능																																											
교통 동사	타다	결과상	버스에 타 있다.																																									
	-고 있다	-아/어 있다																																										
인지 동사	진행상, 결과상 예) 그 문제를 잘 알고 있다. (Tôi biết rõ vấn đề đó.)	결과상 예) 녹차는 건강에 좋은 차로 알려져 있다. (Trà xanh được biết đến là loại trà tốt cho sức khỏe.)																																										
감정 동사	결과상 예) 그 친구를 좋아하고 있다. (Tôi thích bạn đó.)	불가능																																										
행위 동사	진행상 예) 밥을 먹고 있다. (Tôi đang ăn cơm.)	불가능																																										

	<table><tr><td>완성 동사</td><td>진행상 예) 학교에 가고 있다. (Tôi đang đến trường.)</td><td>결과상 예) 학교에 가 있다. (Tôi đang đến trường.)</td></tr></table>	완성 동사	진행상 예) 학교에 가고 있다. (Tôi đang đến trường.)	결과상 예) 학교에 가 있다. (Tôi đang đến trường.)																					
완성 동사	진행상 예) 학교에 가고 있다. (Tôi đang đến trường.)	결과상 예) 학교에 가 있다. (Tôi đang đến trường.)																							
	4. Phân biệt với “đang” trong tiếng Việt GV phân biệt cấu trúc -아/어 있다 trong tiếng Hàn với biểu hiện tương đương trong tiếng Việt là “đang”; chỉ ra điểm giống và khác giữa hai biểu hiện này, lấy ví dụ minh họa và phân tích. <table><tr><td></td><td>-아/어 있다</td><td>“Đang”</td></tr><tr><td>상태동사 (형용사)</td><td>불가능</td><td>결과상 예) Tôi đang mệt.</td></tr><tr><td>인지 동사</td><td>결과상 예) 건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.</td><td>불가능</td></tr><tr><td>감정 동사</td><td>불가능</td><td>결과상 예) Tôi đang thích một bạn cùng lớp.</td></tr><tr><td>행위 동사</td><td>불가능</td><td>진행상 예) Tôi đang đọc sách.</td></tr><tr><td>완성 동사</td><td>결과상 예) 나는 밖에 나가 있다.</td><td>진행상, 결과상 예) Tôi đang ra ngoài.</td></tr><tr><td>착탈 동사</td><td>불가능</td><td>진행상, 결과상 예) Tôi đang mặc áo.</td></tr><tr><td>교통 동사</td><td>결과상 예) 버스에 타 있다.</td><td>진행상, 결과상 예) Tôi đang trên xe buýt.</td></tr></table>		-아/어 있다	“Đang”	상태동사 (형용사)	불가능	결과상 예) Tôi đang mệt .	인지 동사	결과상 예) 건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.	불가능	감정 동사	불가능	결과상 예) Tôi đang thích một bạn cùng lớp.	행위 동사	불가능	진행상 예) Tôi đang đọc sách.	완성 동사	결과상 예) 나는 밖에 나가 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang ra ngoài.	착탈 동사	불가능	진행상, 결과상 예) Tôi đang mặc áo.	교통 동사	결과상 예) 버스에 타 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang trên xe buýt.
	-아/어 있다	“Đang”																							
상태동사 (형용사)	불가능	결과상 예) Tôi đang mệt .																							
인지 동사	결과상 예) 건강에 좋은 음식으로 알려져 있다.	불가능																							
감정 동사	불가능	결과상 예) Tôi đang thích một bạn cùng lớp.																							
행위 동사	불가능	진행상 예) Tôi đang đọc sách.																							
완성 동사	결과상 예) 나는 밖에 나가 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang ra ngoài.																							
착탈 동사	불가능	진행상, 결과상 예) Tôi đang mặc áo.																							
교통 동사	결과상 예) 버스에 타 있다.	진행상, 결과상 예) Tôi đang trên xe buýt.																							
Thực hành	GV đưa ra một vài dạng luyện tập để SV có thể sử dụng thành thạo cấu trúc ngữ pháp -아/어 있다 như xem tranh và nói hoạt động của nhân vật trong tranh, hoàn thành câu, hoàn thành hội thoại, chọn O-X. Có thể đưa ra một vài bài như sau: Bài 1. Sử dụng ngữ pháp -아/어 있다 để hoàn thành câu. 1) 문이 닫히다 → 2) 교실에 창문이 열리다 → 3) 꽃이 피다 → 4) 아버지가 침대에 눕다 → Bài 2. Sử dụng -아/어 있다 để hoàn thành hội thoại. 1) 가: 왜 이렇게 추워요? 나: (문이 열리다)..... 2) 가: 아버지가 어디에 있어요? 나: (소파에 앉다)..... Bài 3. Đọc các câu sau, nếu câu nào đúng chọn O, nếu câu nào sai chọn X. <table><tr><td>1) 꽃이 피어나고 있어요.</td><td>O</td><td>X</td></tr><tr><td>2) 유미 씨가 내 옆에 앉고 있어요.</td><td>O</td><td>X</td></tr><tr><td>3) 그 남자를 좋아해 있어요.</td><td>O</td><td>X</td></tr><tr><td>4) 그림이 벽에 걸려 있어요.</td><td>O</td><td>X</td></tr></table>	1) 꽃이 피어나고 있어요.	O	X	2) 유미 씨가 내 옆에 앉고 있어요.	O	X	3) 그 남자를 좋아해 있어요.	O	X	4) 그림이 벽에 걸려 있어요.	O	X												
1) 꽃이 피어나고 있어요.	O	X																							
2) 유미 씨가 내 옆에 앉고 있어요.	O	X																							
3) 그 남자를 좋아해 있어요.	O	X																							
4) 그림이 벽에 걸려 있어요.	O	X																							
Vận dụng	GV đưa ra một vài tình huống hay gặp trong cuộc sống hàng ngày để SV vận dụng ngữ pháp -아/어 있다 và hoàn thành tình huống đó. 1) 가: 요즘 사람들이 여행을 많이 가네요. 나: 맞아요. 봄이라서 (꽃이 피다).....																								

	2) 가: 민호 씨는 어디에 갔어요? 나: 어머니의 생일이라서 먼저 (집에 가다)..... 3) 가: 가방이 왜 이렇게 무거워요? 나: (노트북이 들다).....
Tổng kết	GV tổng kết lại kiến thức đã học, thực hiện hỏi-đáp để kiểm tra mức độ hiểu biết về ngữ pháp mục tiêu và giao bài tập về nhà để SV luyện thêm.

5. Kết luận

Bài viết này được thực hiện với mục đích khảo sát mức độ hiểu và vận dụng hiện tượng ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 từ đó tìm ra các lỗi người học hay mắc phải để đưa ra phương án giảng dạy hiệu quả phù hợp.

Do có sự khác biệt giữa hai cấu trúc ngữ pháp -고 있다, -아/어 있다 trong tiếng Hàn và “đang” trong tiếng Việt nên người Việt học tiếng Hàn thường gặp khó khăn khi sử dụng và mắc phải một số lỗi khi sử dụng. Hi vọng kết quả nghiên cứu của bài nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho cả người dạy và người học tiếng Hàn ở Việt Nam.

** Bài viết này được tài trợ bởi Dự án trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học của Bộ Giáo dục và Dự án phát triển Hàn Quốc học thuộc Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương (AKS-2019-OLU-2250003).*

This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2019-OLU-2250003).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Kim Phụng(2005), "Ý nghĩa thời, thể, tình thái và cách sử dụng phó từ đang trong tiếng Việt", Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.

Tiếng Hàn

2. 김차균(1980), “ ‘-아 있’과 ‘-고 있’의 의미, 언어 (충남대학교언어연구소)1, 41-54.
3. 김천학(2007), “국어의 동사와 상에 관한 연구”, 서울시립대학교 대학원 문학박사 학위논문.
4. 박덕유(2007), “한국어의 상 이해”, 제이엔씨.
5. 박진호(2011), “시제, 상, 양태”, 국어학 (국어학회) 60, 289-322.
6. 응우옌 티 투이(2018), “한국어 상적 표현 ‘-고 있다’, ‘-어 있다’와 베트남어 대응표현 ‘đang’ 대조연구”, 건국대학교 석사.

Grammar ‘-고 있다’ and ‘-아/어 있다’ in Korean:

Difficulty of learners and proposes a model of teaching

Abstract: The purpose of the article is to survey the understanding and using two grammars ‘-고 있다’ and ‘-아/어 있다’ of Vietnamese people learning Korean. Specifically, learners often make the following mistakes: (1) Not knowing the types of verbs that can be combined with ‘-고 있다’ and ‘-아/어 있다’; (2) Not sure the meaning of ‘-고 있다’ and ‘-아/어 있다’; (3) Not correctly translated from Korean to Vietnamese and from Vietnamese to Korean. On that basis, the article proposes a model of teaching this grammar.

Key words: present continuous; perfect; grammar ‘-고 있다’ and ‘-아/어 있다’; “đang”; teaching model.